

TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 521/2000/QĐ-TCHQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 3 tháng 11 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Về việc bổ sung giá tối thiểu các mặt hàng không thuộc danh mục mặt hàng nhà nước quản lý giá

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ thẩm quyền và nguyên tắc xác định giá tính thuế hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu quy định tại Điều 7 Nghị định số 54/CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 172/1998/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 54/CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 82/1997/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 1997, Thông tư số 92/1999/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 1999 của Bộ Tài chính quy định thẩm quyền ấn định giá tính thuế của Tổng cục Hải quan;

Căn cứ Quyết định số 164/2000/QĐ-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm tra thu thuế xuất nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu bổ sung bảng giá tính thuế ban hành kèm theo Quyết định số 481/1999/QĐ-TCHQ ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Kiểm tra - Thu thuế xuất nhập khẩu, Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BẢNG GIÁ BỔ SUNG BẢNG GIÁ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 481/1999/QĐ-TCHQ
NGÀY 29/12/1999 CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 521/2000/QĐ-TCHQ ngày 29/12/2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

Tên hàng	Đơn vị tính	Giá tối thiểu (USD)

Chương 17		
1. Đường kính trắng (đường tinh luyện):	Tấn	300,00
2. Các loại bánh kẹo:		
* Sôcôla (chocolate) thành phẩm đựng trong các loại bao bì để bán lẻ	Kg	5,50
* Kẹo các loại (kể cả kẹo pha chocolate)	Kg	2,80
Chương 19		
* Bánh quy, bánh xốp và các loại bánh tương tự mặn, ngọt	Kg	2,80
Chương 32		
* Sơn tường:		
- Sơn tường:		
+ Loại sơn trong nhà	Lít	0,70
+ Loại sơn ngoài nhà	Lít	1,00
* Sơn phản quang:	Lít	4,50
* Sơn bình xịt từ 400ml/bình trở xuống	Bình	1,00
* Sơn bình xịt loại trên 400ml/bình đến dưới 1000ml/bình.	Bình	2,00
* Sơn loại khác:	Lít	1,50
Chương 33		
* Kem dưỡng da hiệu Lander	1000gr	3,60
* Sữa dưỡng da hiệu Lander	Lít	1,70
Chương 39		
1. Tấm lợp bằng nhựa.	Kg	2,00
2. Màng mỏng làm bao bì:		

- Loại đã in màu, in chữ, in hoa	Kg	2,00
- Loại chưa in màu, in chữ, in hoa	Kg	1,50
3. Bộ cửa ra vào bằng nhựa (không bao gồm khóa cửa)	m ²	12,00
4. Bộ cửa sổ gồm 1 cửa chớp và cửa chắn gió	m ²	12,00
5. Cửa nhựa loại cánh xếp gấp (không dùng bản lề)	m ²	4,00
6. Tấm ốp trần, ốp tường bằng nhựa, dạng miếng (tấm)	m ²	4,20
Chương 48		
1. Giấy in báo (thuộc nhóm 4801 của Biểu thuế suất thuế nhập khẩu)	Tấn	480,00
2. Giấy in (thuộc các nhóm 4802; 4823 của Biểu thuế suất thuế nhập khẩu)	Tấn	500,00
3. Giấy viết (thuộc các nhóm 4802; 4810; 4823 của Biểu thuế suất thuế nhập khẩu)	Tấn	550,00
4. Giấy photocopy (thuộc các nhóm 4802; 4810; 4823 của Biểu thuế suất thuế nhập khẩu)	Tấn	500,00
Chương 70		
1. Các loại van, vòi nước:		
a) Bộ vòi tắm hoa sen, van bằng kim loại có hoặc không mạ Crôm, xi mạ, sơn hoặc tráng men:		
Loại đôi (hai đường nước vào):		
+ Điều chỉnh bằng cần gạt	Bộ	30,00
+ Điều chỉnh bằng 2 nút vặn	Bộ	25,00
- Loại đơn (một đường nước vào):	Bộ	10,00
* Nếu nhập riêng bộ phận van kim loại (không có dây và gương sen), được tính bằng bộ vòi chậu rửa tương ứng ở mục b dưới đây		

b) Bộ vòi chậu rửa, vòi lavabo bằng kim loại có hoặc không mạ Crôm, Xi mạ, Sơn hoặc tráng men; Có hoặc không có bộ phận xả nước (Xi-phông)		
- Loại đôi (hai đường nước vào):		
+ Điều chỉnh bằng cần gạt:	Bộ	20,00
+ Điều chỉnh bằng 2 nút vặn:	Bộ	15,00
- Loại đơn (một đường nước vào):	Chiếc	6,00
c) Các loại van, vòi không phải là kinh loại được tính bằng 30% giá của loại van, vòi bằng kim loại.		
2. Hủy bỏ khung giá mặt hàng kính phản quang quy định tại Công văn số 8060/TCHQKTTT ngày 28/12/1999 của Tổng cục Hải quan.		
Chương 73		
I. Thép:		
1. Thép tròn.		
* Loại có đường kính dưới 4mm	Tấn	400,00
* Loại có đường kính từ 4mm đến dưới 6mm	Tấn	340,00
* Loại có đường kính từ 6mm đến dưới 8mm	Tấn	300,00
- Loại có đường kính từ 8mm đến dưới 32mm	Tấn	280,00
* Loại có đường kính từ 32mm trở lên	Tấn	240,00
2. Thép lá (loại quy chuẩn)mạ/tráng/phủ kẽm, nhôm, hợp kim nhôm- kẽm, hoặc các kim loại khác:		
- Loại chưa phủ sơn:		
+ Loại dày dưới 0,25mm	Tấn	630,00
+ Loại dày từ 0,25mm đến dưới 0,35mm	Tấn	600,00

+ Loại dày từ 0,35mm đến dưới 0,47mm	Tấn	550,00
+ Loại dày từ 0,47mm đến dưới 0,55mm	Tấn	510,00
+ Loại dày từ 0,55mm đến dưới 0,70mm	Tấn	470,00
+ Loại dày từ 0,70mm đến dưới 1mm	Tấn	450,00
+ Loại dày từ 1mm đến 1,5mm	Tấn	400,00
+ Loại dày từ trên 1,5mm đến dưới 3mm	Tấn	300,00
+ Loại dày từ 3mm trở lên	Tấn	250,00
- Đã phủ sơn được tính bằng 115% loại trên có cùng độ dày		
Chương 76		
I. Thanh nhôm định hình:		
Thanh nhôm định hình, mặt cắt hình L, V, T..., hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình ô van, hình tam giác..., rỗng hoặc đặc chưa gia công thành các sản phẩm	Tấn	2.500,00
II. Bếp ga		
Khái niệm bếp được hiểu là một sản phẩm hoàn chỉnh, một bếp có thể bao gồm từ 1 đến nhiều bếp nấu, lò nướng.		
1. Bếp ga các loại (trừ loại quy định ở mục 2; mục 3 dưới đây)		
* Bếp đơn (một bếp nấu):	Chiếc	20,00
* Bếp đôi (hai bếp nấu):	Chiếc	32,00
* Loại có từ 3 bếp nấu trở lên thì tính 20 USD/bếpnấu		
* Các tính năng: Ngắt ga tự động; chống khét; chống dính; đánh lửa bằng điện (nút bấm). Mỗi tính năng tính bằng 10% giá bếp.		
* Nếu có thêm bộ phận lò nướng thì tính tăng thêm 15 USD/lò.		